

Số: /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục đô thị loại II, loại III, phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 tháng 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung luật quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 06 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tại thành phố Hải Phòng năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15) ;

Căn cứ Văn bản số 634/BXD-PTĐT ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Bộ Xây dựng về việc triển khai Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 75/TTr-SXD ngày 11 tháng 02 năm 2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục đô thị loại II, loại III và Danh mục phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, III trên địa bàn thành phố Hải Phòng được chuyển tiếp theo quy định tại Điều 15 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 tháng 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện**1. Giao Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu:**

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, thực hiện rà soát, điều chỉnh hoặc lập mới chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển đô thị làm cơ sở đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị đồng bộ, định kỳ rà soát, đánh giá chất lượng đô thị theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15; tổ chức rà soát, công khai công bố các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được theo từng giai đoạn của chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển đô thị.

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, thực hiện rà soát các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị đối với các trường hợp được chuyển tiếp, lập, điều chỉnh, tổ chức thực hiện chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển đô thị và các quy hoạch, kế hoạch khác có liên quan bảo đảm hoàn thiện theo quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị để bảo đảm hoàn thiện chất lượng đô thị theo quy định.

2. Giao Sở Xây dựng:

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu thực hiện đảm bảo theo quy định.

- Trong quá trình thực hiện, kịp thời đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố những vấn đề vượt thẩm quyền (nếu có).

- Sau khi thực hiện chuyển tiếp, công bố hiện trạng hệ thống đô thị, chủ trì cùng các cơ quan đơn vị liên quan rà soát, bổ sung nghiên cứu phát triển hệ thống đô thị thuộc thành phố trong Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075, trình duyệt theo quy định, đảm bảo khai thác phát huy lợi thế, không gian phát triển mới gắn với mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp theo đúng tinh thần chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư tại các Kết luận: số 212-KL/TW ngày 18/11/2025; số 219-KL/TW ngày 26/11/2025; số 224-KL/TW ngày 08/12/2025.

- Dự thảo Văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức phân công, phân cấp cụ thể các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ đã được giao tại khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, đặc biệt các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm đối với hạ tầng y tế, giáo dục đào tạo và công trình văn hóa cấp đô thị, đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố sau khi Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075 được phê duyệt.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026.

Các Quyết định công bố trước đây về danh mục phân loại đô thị, phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị có liên quan hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu trên địa bàn thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng (để theo dõi, tổng hợp);
- CT, Các PCT UBND TP;
- Các PCVP UBND TP;
- Báo & PTTH HP, Công TTĐT TP (để công bố);
- Các phòng: XD&CT, NV&KTGS;
- Lưu: VT, N.N.Phong.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Anh Quân

Phụ lục I
DANH MỤC ĐÔ THỊ LOẠI II, LOẠI III TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2026)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP				SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Đô thị	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	STT	Đô thị	Loại đô thị
1	Đô thị trung tâm thành phố Hải Phòng cũ (gồm 08 quận: Ngô Quyền, Hồng Bàng, Hải An, Lê Chân, Kiến An, Dương Kinh, Đồ Sơn, An Dương)	I	Quyết định số 92/2003/QĐ-TTg ngày 09/5/2003; Quyết định số 669/QĐ-BXD ngày 16/7/2024	1	Bao gồm: phường Hồng Bàng, Hồng An, Lê Chân, An Biên, Ngô Quyền, Gia Viên, Hải An, Đông Hải, Kiến An, Phù Liễn, Hưng Đạo, Dương Kinh, Nam Đồ Sơn, Đồ Sơn, An Dương, An Hải, An Phong	II
2	Thành phố Thủy Nguyên	III	Quyết định số 798/QĐ-BXD ngày 16/8/2024	2	Bao gồm: phường Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hòa Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc, xã Việt Khê	II
3	Thành phố Hải Dương	I	Quyết định số 580/QĐ-TTg ngày 20/05/2019	3	Bao gồm: phường Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Thành Đông, Nam Đồng, Tân Hưng và phần diện tích của thành phố Hải Dương cũ thuộc phường Việt Hòa, Thạch Khê, Tứ Minh, Ái Quốc	II
4	Thành phố Chí Linh	III	Quyết định số 747/QĐ-BXD ngày 25/6/2015	4	Bao gồm: phường Chu Văn An, Chí Linh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành	II

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP				SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Đô thị	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	STT	Đô thị	Loại đô thị
5	Thị xã Kinh Môn	III	Quyết định số 858/QĐ-BXD ngày 16/9/2024	5	Bao gồm: phường Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiểu và phần diện tích thị xã Kinh Môn cũ thuộc xã Nam An Phụ	II
6	Thị trấn An Lão	V		6	Phần diện tích thị trấn An Lão cũ trong xã An Lão	III
7	Thị trấn Trường Sơn	V		7	Phần diện tích thị trấn Trường Sơn cũ trong phường Phù Liễn và xã An Lão	III
8	Thị trấn Núi Đồi	V		8	Phần diện tích thị trấn Núi Đồi cũ trong xã Kiến Thụy	III
9	Thị trấn Tiên Lãng	V		9	Phần diện tích thị trấn Tiên Lãng cũ trong xã Tiên Lãng	III
10	Thị trấn Vĩnh Bảo	V		10	Phần diện tích thị trấn Vĩnh Bảo cũ trong xã Vĩnh Bảo	III
11	Thị trấn Lai Cách	V		11	Phần diện tích thị trấn Lai Cách cũ trong phường Việt Hòa và phường Tứ Minh	III
12	Thị trấn Nam Sách	V		12	Phần diện tích thị trấn Nam Sách cũ trong xã Nam Sách	III
13	Thị trấn Cẩm Giang	V		13	Phần diện tích thị trấn Cẩm Giang cũ trong xã Cẩm Giang	III
14	Thị trấn Kê Sặt	V		14	Phần diện tích thị trấn Kê Sặt cũ trong xã Kê Sặt	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP				SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Đô thị	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	STT	Đô thị	Loại đô thị
15	Thị trấn Gia Lộc	V		15	Phần diện tích thị trấn Gia Lộc cũ trong xã Gia Lộc và xã Gia Phú	III
16	Thị trấn Thanh Miện	V		16	Phần diện tích thị trấn Thanh Miện cũ trong xã Trường Tân và xã Thanh Miện	III
17	Thị trấn Tứ Kỳ	V		17	Phần diện tích thị trấn Tứ Kỳ cũ trong xã Tứ Kỳ	III
18	Thị trấn Ninh Giang	V		18	Phần diện tích thị trấn Ninh Giang cũ trong xã Ninh Giang	III
19	Thị trấn Phú Thái	V		19	Phần diện tích thị trấn Phú Thái cũ trong xã Phú Thái	III
20	Thị trấn Thành Hà	V		20	Phần diện tích thị trấn Thanh Hà cũ trong xã Thanh Hà	III
21	Thị trấn Cát Hải	V		21	Phần diện tích thị trấn Cát Hải cũ trong đặc khu Cát Hải	III
22	Thị trấn Cát Bà	V		22	Phần diện tích thị trấn Cát Bà cũ trong đặc khu Cát Hải	III
23	Xã Thanh Quang	V	Quyết định số 1467/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	23	Phần diện tích xã Thanh Quang cũ trong xã Trần Phú	III
24	Xã Hưng Đạo	V	Quyết định số 3899/QĐ-UBND ngày 08/11/2019	24	Phần diện tích xã Hưng Đạo cũ trong xã Đại Sơn	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP				SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Đô thị	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	STT	Đô thị	Loại đô thị
25	Xã Đoàn Tùng	V	Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 15/4/2022	25	Phần diện tích xã Đoàn Tùng cũ trong xã Nguyễn Lương Bằng	III

Phụ lục II
DANH MỤC PHƯỜNG ĐẠT TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TRONG ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2026)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP			SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại
1	phường Dương Quan phường Thủy Đường một phần phường Hoa Động một phần phường An Lư một phần phường Thủy Hà	III	1	Thủy Nguyên	II
2	phường Thiên Hương phường Hoàng Lâm một phần phường Lê Hồng Phong một phần phường Hoa Động	III	2	Thiên Hương	II
3	phường Hòa Bình một phần phường An Lư một phần phường Thủy Hà	III	3	Hòa Bình	II
4	phường Nam Triệu Giang phường Lập Lễ phường Tam Hưng	III	4	Nam Triệu	II

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP			SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại
5	phường Minh Đức phường Phạm Ngũ Lão xã Bạch Đằng	III	5	Bạch Đằng	II
6	phường Trần Hưng Đạo phường Lưu Kiếm một phần xã Liên Xuân một phần xã Quang Trung	III	6	Lưu Kiếm	II
7	phường Quảng Thanh một phần phường Lê Hồng Phong một phần xã Quang Trung	III	7	Lê Ích Mộc	II
8	phường Hoàng Văn Thụ phường Minh Khai phường Phan Bội Châu phường Thượng Lý phường Sở Dầu phường Hùng Vương một phần phường Gia Viên	I	8	Hồng Bàng	II
9	phường Quán Toan phường An Hồng một phần phường An Hưng một phần phường Đại Bản một phần phường Lê Thiện một phần phường Tân Tiến	I	9	Hồng An	II

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP			SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại
10	phường Máy Chai phường Vạn Mỹ phường Cầu Tre một phần phường Gia Viên một phần phường Đông Khê	I	10	Ngô Quyền	II
11	phường Đằng Giang một phần phường Cầu Đất một phần phường Lạch Tray một phần phường Gia Viên một phần phường Đông Khê	I	11	Gia Viên	II
12	phường Hàng Kênh phường Dư Hàng Kênh phường Kênh Dương một phần phường An Biên một phần phường Trần Nguyên Hãn một phần phường Vĩnh Niệm một phần phường Cầu Đất một phần phường Lạch Tray	I	12	Lê Chân	II
13	phường An Dương một phần phường An Biên một phần phường Trần Nguyên Hãn một phần phường Vĩnh Niệm	I	13	An Biên	II

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP			SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại
14	phường Cát Bi phường Đằng Lâm phường Thành Tô phường Đằng Hải phường Tràng Cát một phần phường Nam Hải một phần phường Đông Hải 2	I	14	Hải An	II
15	phường Đông Hải 1 một phần phường Đông Hải 2 một phần phường Nam Hải	I	15	Đông Hải	II
16	một phần phường Nam Sơn một phần phường Đồng Hòa một phần phường Bắc Sơn một phần phường Trần Thành Ngọ một phần phường Văn Đẩu	I	16	Kiến An	II
17	phường Bắc Hà phường Ngọc Sơn một phần phường Nam Sơn một phần phường Đồng Hòa một phần phường Bắc Sơn một phần phường Trần Thành Ngọ một phần phường Văn Đẩu một phần thị trấn Trường Sơn	I	17	Phù Liễn	II

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP			SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại
18	phường Minh Đức (quận Đồ Sơn) phường Bàn La phường Hợp Đức một phần phường Vạn Hương một phần phường Ngọc Xuyên	I	18	Nam Đồ Sơn	II
19	phường Hải Sơn một phần phường Tân Thành một phần phường Vạn Hương một phần phường Ngọc Xuyên	I	19	Đồ Sơn	II
20	phường Đa Phúc phường Hưng Đạo một phần phường Anh Dũng một phần phường Hải Thành	I	20	Hưng Đạo	II
21	phường Hòa Nghĩa một phần phường Tân Thành một phần phường Anh Dũng một phần phường Hải Thành	I	21	Dương Kinh	II
22	phường Nam Sơn một phần phường An Hải một phần phường Lê Lợi một phần phường Đồng Thái một phần phường Tân Tiến một phần phường An Hưng	I	22	An Dương	II

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP			SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại
23	phường An Đồng phường Hồng Thái một phần phường Lê Lợi một phần phường An Hải một phần phường Đồng Thái	I	23	An Hải	II
24	phường An Hòa phường Hồng Phong một phần phường Đại Bản một phần phường Lê Thiện một phần phường Tân Tiến một phần phường Lê Lợi	I	24	An Phong	II
25	phường Trần Hưng Đạo phường Nhị Châu phường Ngọc Châu phường Quang Trung	I	25	Hải Dương	II
26	phường Tân Bình phường Thanh Bình phường Lê Thanh Nghị một phần phường Trần Phú	I	26	Lê Thanh Nghị	II
27	phường Việt Hòa xã Cao An một phần phường Tứ Minh một phần thị trấn Lai Cách	I	27	Việt Hòa	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP			SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại
28	phường Cẩm Thượng phường Bình Hàn phường Nguyễn Trãi xã An Thượng	I	28	Thành Đông	III
29	phường Nam Đồng xã Tiên Tiến	I	29	Nam Đồng	III
30	phường Hải Tân phường Tân Hưng xã Ngọc Sơn một phần phường Trần Phú	I	30	Tân Hưng	III
31	phường Thạch Khôi xã Gia Xuyên xã Liên Hồng một phần xã Thống Nhất	I	31	Thạch Khôi	III
32	một phần phường Tứ Minh xã Cẩm Đoài một phần thị trấn Lai Cách	I	32	Tứ Minh	III
33	phường Ái Quốc xã Quyết Thắng một phần xã Hồng Lạc	I	33	Ái Quốc	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP			SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại
34	phường Sao Đỏ phường Văn An phường Chí Minh phường Thái Học một phần phường Cộng Hòa một phần phường Văn Đức	III	34	Chu Văn An	II
35	phường Phả Lại phường Cổ Thành xã Nhân Huệ	III	35	Chí Linh	III
36	một phần phường Cộng Hòa xã Lê Lợi xã Hưng Đạo	III	36	Trần Hưng Đạo	III
37	phường Bến Tắm xã Bắc An xã Hoàng Hoa Thám	III	37	Nguyễn Trãi	III
38	phường Hoàng Tân phường Hoàng Tiến một phần phường Văn Đức	III	38	Trần Nhân Tông	II
39	phường Tân Dân phường An Lạc phường Đồng Lạc	III	39	Lê Đại Hành	II

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP			SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại
40	phường An Lưu phường Hiệp An phường Long Xuyên	III	40	Kinh Môn	II
41	phường Thái Thịnh phường Hiến Thành xã Minh Hòa	III	41	Nguyễn Đại Năng	III
42	phường An Phụ xã Hiệp Hòa một phần xã Thượng Quận	III	42	Trần Liễu	III
43	phường Thất Hùng xã Bạch Đằng xã Lê Ninh một phần phường Văn Đức	III	43	Bắc An Phụ	III
44	phường Phạm Thái phường An Sinh phường Hiệp Sơn	III	44	Phạm Sư Mạnh	II
45	phường Tân Dân phường Minh Tân phường Duy Tân phường Phú Thứ	III	45	Nhị Chiểu	II